



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 90 /SDCC -TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Tổng hợp quý 1 năm 2017)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà
2. Mã chứng khoán: SDC
3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân – Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại : 043.8542209 Fax: 043.8545855
5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2017 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 19/4/2017 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên (theo k/g);
- Lưu TCKT, TCHC.



Đinh Văn Duẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.253.772.785	109.064.083.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.192.571.258	4.176.547.688
1. Tiền	111	VI.1	1.392.571.258	3.176.547.688
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.341.771.798	69.470.213.660
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	68.731.531.275	73.931.000.193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		401.795.111	431.848.831
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7.034.044.240	7.034.044.240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	13.017.738.809	14.179.912.441
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(25.843.337.637)	(26.106.592.045)
IV. Hàng tồn kho	140		37.492.553.318	35.219.947.554
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	37.492.553.318	35.219.947.554
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.876.411	197.374.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	226.876.411	197.374.643
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.766.650.666	22.059.121.917
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.699.071.702	16.307.203.638
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	15.515.869.110	15.109.660.864
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	1.183.202.592	1.197.542.774
II. Tài sản cố định	220		1.109.457.297	1.256.766.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1.109.457.297	1.256.766.702
- Nguyên giá	222		21.508.723.968	21.508.723.968
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.399.266.671)	(20.251.957.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.193.032.337	1.670.403.555
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	2.193.032.337	1.670.403.555

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	2.687.160.734	2.687.160.734
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.837.000.000	1.837.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.374.000.000	4.374.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.523.839.266)	(3.523.839.266)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		77.928.596	137.587.288
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	77.928.596	137.587.288
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		126.020.423.451	131.123.205.462
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		74.078.520.157	79.795.065.191
I. Nợ ngắn hạn	310		63.711.833.196	69.833.368.540
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	6.190.118.057	5.906.874.549
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.047.411.709	19.675.407.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.072.513.925	1.270.273.103
4. Phải trả người lao động	314		17.586.530.283	23.774.897.006
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.038.947.974	854.096.269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	15.034.542.450	16.394.591.004
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2.946.119.243	1.161.579.609
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		795.649.555	795.649.555
II. Nợ dài hạn	330		10.366.686.961	9.961.696.651
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	4.813.362.015	4.757.614.369
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	4.111.994.643	4.111.994.643
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		770.917.984	421.675.320
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		670.412.319	670.412.319
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.941.903.294	51.328.140.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	51.941.903.294	51.328.140.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.287.458.313	13.287.458.313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.055.346.269	3.441.583.246
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.441.583.246	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		613.763.023	3.441.583.246
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		126.020.423.451	131.123.205.462

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Lập, ngày 19 Tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc

KIT TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thiên Kim

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		13.813.398.110	14.409.586.447	13.813.398.110	14.409.586.447
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		114.926.687	401.369.615	114.926.687	401.369.615
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VII.1	13.698.471.423	14.008.216.832	13.698.471.423	14.008.216.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10.556.303.773	10.592.623.495	10.556.303.773	10.592.623.495
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.142.167.650	3.415.593.337	3.142.167.650	3.415.593.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.712.471	298.985.612	3.712.471	298.985.612
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	60.708.754	101.989.557	60.708.754	101.989.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.708.754	101.989.557	60.708.754	101.989.557
8. Chi phí bán hàng	25		0			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.941.887.094	2.735.607.197	1.941.887.094	2.735.607.197
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.143.284.273	876.982.195	1.143.284.273	876.982.195
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	5.454.545	0	5.454.545
12. Chi phí khác	32	VII.7	316.864.395	116.222.843	316.864.395	116.222.843
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-316.864.395	(110.768.298)	(316.864.395)	(110.768.298)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		826.419.878	766.213.897	826.419.878	766.213.897
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	212.656.855	114.542.779	212.656.855	114.542.779
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		613.763.023	651.671.118	613.763.023	651.671.118
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thiên Kim

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2017

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	826.419.878	766.213.897
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	147.309.405	220.461.440
Các khoản dự phòng	03	(263.254.408)	35.752.792
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06	60.708.754	101.989.557
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	771.183.629	1.124.417.686
Tăng (giảm) các khoản phải thu	09	3.763.777.486	(72.961.105)
Tăng (giảm) hàng tồn kho	10	(2.272.605.764)	(1.708.963.016)
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.805.320.114)	29.922.661
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	30.156.924	204.009.128
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.708.754)	(101.989.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(257.664.073)	(32.345.828)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.205.987.000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124.602.439)	(331.218.637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.749.796.105)	(889.128.668)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(371.675.094)	(113.750.858)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.712.471	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(367.962.623)	(113.750.858)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.294.694.337	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.160.912.039)	(2.714.575.329)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.133.782.298	(2.714.575.329)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.983.976.430)	(3.717.454.855)
Tiền đầu kỳ	60	4.176.547.688	7.957.923.797
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2.192.571.258	4.240.468.942

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





KIT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Minh Thuận

Lê Thị Thiên Kim

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con : Công ty CP Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + Xí nghiệp khảo sát xây dựng
 - + Trung tâm Thí nghiệm

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính..

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong

suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết :được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trng quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào Thặng dư vốn cổ phần.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	360.285.869	110.108.601
Tiền gửi ngân hàng	1.032.285.389	4.847.815.196
Các khoản tương đương tiền	800.000.000	3.000.000.000
Cộng	2.192.571.258	4.176.547.688

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	1.837.000.000	1.027.728.913	809.271.087	1.837.000.000	1.012.904.836	824.095.164
Công ty CP ĐTPT Nông thôn Sông Đà	1.837.000.000	1.027.728.913	809.271.087	1.837.000.000	1.012.904.836	824.095.164
Công ty TNHH Việt Nam Canada						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.374.000.000	2.496.110.353	1.877.889.647	4.374.000.000	2.496.110.353	1.877.889.647
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2.400.000.000	2.400.000.000		2.400.000.000	2.400.000.000	
Công ty TNHH Việt Nam Canada	474.000.000	96.110.353	377.889.647	474.000.000	96.110.353	377.889.647
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
Cộng	6.211.000.000	3.523.839.266	2.687.160.734	6.211.000.000	3.509.015.189	2.701.984.811

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 198.375 cổ phần của Công ty CP Đầu tư và phát triển Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 10% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Việt Nam - Canada

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	68.731.531.275	73.931.000.193
- Phải thu khách hàng dài hạn	15.515.869.110	15.109.660.864
Cộng	84.247.400.385	89.040.661.057

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13.017.738.809	588.905.815	14.179.902.441	588.905.815
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	5.647.090.292		7.853.077.292	
- Tạm ứng	3.699.851.672		3.214.324.110	
- Phải thu người lao động	139.198.476		228.113.749	
- Lãi cho vay phải thu Công ty CP Điện Việt Lào	2.034.988.077	588.905.815	2.034.988.077	588.905.815
- Cổ tức năm phải thu Công ty CP TĐ Đắkđoa				
- Cổ tức năm phải thu Công ty TM Sông Đà	238.050.000		238.050.000	
- Lãi tiền gửi Vietinbank				
- Các khoản ký cược, ký quỹ				
- Các khoản phải thu khác	1.258.560.292		611.349.213	

Dài hạn	1.183.202.592	1.197.542.774
- Các khoản ký cược, ký quỹ	435.933.180	435.933.180
- Phải thu khác	747.269.412	761.609.594
Cộng	14.200.941.401	15.377.445.215

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BDH thủy điện Xekaman 3	3.826.251.327	946.180.023	3.826.251.327	946.180.023
- CTCP PT ĐT&NT Sông Đà	3.252.128.478	1.034.004.172	3.252.128.478	1.034.004.172
- CTCP Điện Việt Lào	5.605.812.092	2.923.443.020	5.605.812.092	2.923.443.020
Đối tượng khác	85.764.149.889	67.689.376.434	91.733.914.375	73.407.887.012
Cộng	98.448.341.786	72.593.003.649	104.418.106.272	78.311.514.227

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.306.740		2.759.179	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	35.180.002.454		35.217.188.375	
Cộng	37.492.553.318		35.219.947.554	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà – Hà Đông	1.074.800.750	1.074.800.750
- Sửa chữa nhà G9	1.118.231.587	595.602.805
Cộng	2.193.032.337	1.670.403.555

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.788.013.550	8.476.041.445	7.025.743.173	218.925.800	21.508.723.968
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý	5.788.013.550	8.476.041.445	7.025.743.173	218.925.800	21.508.723.968
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	5.788.013.550	7.261.843.655	7.025.743.173	176.356.888	20.251.957.266
- Khấu hao trong kỳ		129.065.589		18.243.816	147.309.405
- Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối quý	5.788.013.550	7.390.909.244	7.025.743.173	194.600.704	20.399.266.671
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		1.214.197.790		42.568.912	1.256.766.702
Tại ngày cuối quý		1.085.132.201		24.325.096	1.109.457.297

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 21.605.022.968 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50.000.000	50.000.000
- Mua trong năm		
Số cuối quý	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	50.000.000	50.000.000
Khấu hao trong kỳ		
Số cuối quý	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng được : 50.000.000 đ		

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	226.876.411	197.374.643
- Công cụ dụng cụ	226.876.411	197.374.643
- Các khoản chi phí khác		
Dài hạn	77.928.596	137.587.288
- Chi phí sửa chữa		29.271.103
- Công cụ dụng cụ	77.928.596	108.316.185
- Các khoản chi phí khác		
Cộng	304.805.007	334.961.931

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.946.119.243	2.946.119.243	2.923.019.243	1.138.479.609	1.161.579.609	1.161.579.609
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân	2.946.119.243	2.946.119.243	2.923.019.243	1.138.479.609	1.161.579.609	1.161.579.609
b) Dài hạn	770.917.984	770.917.984	371.675.094	22.432.430	421.675.320	421.675.320
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 01/2016)	269.189.170	269.189.170		22.432.430	291.621.600	291.621.600
Ngân hàng TMCP Công thương Thanh Xuân (HĐ 02/2016)	501.728.814	501.728.814	371.675.094		130.053.720	130.053.720
Cộng	3.717.037.227	3.717.037.227	3.294.694.337	1.160.912.039	1.583.254.929	1.583.254.929

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	6.190.118.057	6.190.118.057	5.906.874.549	5.906.874.549
Phải trả người bán dài hạn	4.813.362.015	4.813.362.015	4.757.614.369	4.757.614.369
Cộng	11.003.480.072	11.003.480.072	10.664.488.918	10.664.488.918

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối quý
Phải nộp	1.270.273.103	2.688.454.985		2.886.214.163	1.072.513.925
Thuế GTGT hàng bán nội địa	436.952.851	534.173.450		698.411.881	272.714.420
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	257.664.073	212.656.855		257.664.073	212.656.855
Thuế TNCN	8.999.940	609.892.660		599.618.239	19.274.361
Thuế đất	534.932.480	55.574.383		55.574.383	534.932.480
Thuế khác	31.723.759	1.276.157.637		1.274.945.587	32.935.809
Phải thu					
Cộng	1.270.273.103	2.688.454.985		2.886.214.163	1.072.513.925

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.038.947.974	854.096.269
- Thù lao Hội đồng quản trị	312.000.000	316.000.000
- Lãi vay ngân hàng		
- Chi phí phải trả khác	726.947.974	538.096.269
Dài hạn		
Cộng	1.038.947.974	854.096.269

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	15.034.542.450	16.394.591.004
- Kinh phí công đoàn	320.169.855	383.573.105
- Bảo hiểm xã hội	124.918.153	
- Bảo hiểm y tế	74.487.560	
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.250.880	
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	14.481.716.002	16.011.017.899
b) Dài hạn	4.111.994.643	4.111.994.643
- % giữ lại chờ bảo hành	4.111.994.643	4.111.994.643
Cộng	19.146.537.093	20.506.585.647

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cộng		

25. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.148.748.099	3.667.755.344	51.415.602.155
- Lãi trong năm trước					3.441.583.246	3.441.583.246
- Trích lập các quỹ				138.710.214	(1.058.107.344)	-919.397.130
- Chia cổ tức					(2.609.648.000)	-2.609.648.000
- Tăng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	26.097.100.000	8.502.618.712	-620.000	13.287.458.313	3.441.583.246	51.328.140.271
Số dư đầu năm nay	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.287.458.313	3.441.583.246	51.328.140.271
- Lãi trong kỳ					613.763.023	613.763.023
- Tăng khác						
- Chia cổ tức						
- Trích lập các quỹ						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ này	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.287.458.313	4.055.346.269	51.941.903.294

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	13.309.520.000	13.309.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.787.580.000	12.787.580.000
Cộng	26.097.100.000	26.097.100.000

d) **Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phi

e) **Các quỹ của doanh nghiệp:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13.287.458.313	13.287.458.313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
Năm nay	Năm trước	
- Doanh thu bán hàng	13.813.398.110	14.409.586.447
Cộng	13.813.398.110	14.409.586.447

3. Giá vốn hàng bán

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
Năm nay	Năm trước	
- Giá vốn hàng hóa đã bán	10.556.303.773	10.592.623.495
Cộng	10.556.303.773	10.592.623.495

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền gửi Ngân hàng	3.712.471	92.077.154
- Lợi nhuận góp vốn		207.000.000
- Chênh lệch tỷ giá		(91.542)
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.712.471	298.985.612

5. Chi phí tài chính

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
Năm nay	Năm trước	
- Lãi tiền vay	60.708.754	101.989.557
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí khác		
Cộng	60.708.754	101.989.557

6. Thu nhập khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
Năm nay	Năm trước	
- Thu nhập hoạt động khác		5.454.545
Cộng		5.454.545

7. Chi phí khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ		
Năm nay	Năm trước	
- Các khoản phạt		
- Thù lao Hội đồng quản trị	80.000.000	116.100.001
- Chi phí khác	236.864.395	122.842
Cộng	316.864.395	116.222.843

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
- + Chi phí cho nhân viên
- + Chi phí dự phòng
- Các chi phí bằng tiền khác

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
1.160.506.997	2.053.501.554
1.423.761.405	1.810.026.262
-263.254.408	243.475.292
781.380.097	682.105.643
1.941.887.094	2.735.607.197

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
938.138.461	916.827.994
8.910.161.464	8.377.361.219
3.720.979.227	3.003.167.918
1.870.192.054	2.735.607.197
15.439.471.206	15.032.964.328

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
212.656.855	114.542.779
212.656.855	114.542.779

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
3.294.694.337	
1.160.912.039	2.714.757.329

IX. Những thông tin khác

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng

Lê Minh Quyết

KIT TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thiên Kim